KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AMC)

CTCP Khoáng sản Á Châu

Ngày 29/12/2023	17,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-**

DT thuần *2023*
147 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼18.0| -11.1%

LN thuần *2023*
8.15 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.55| -6.3%

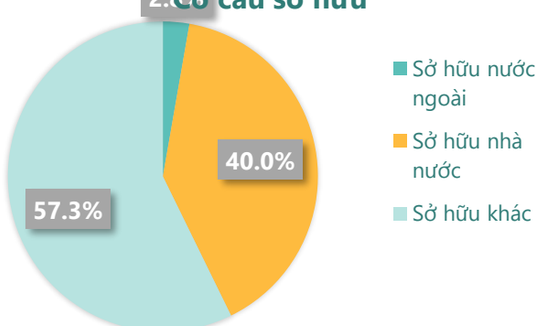
LN sau thuế *2023*
6.44 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.12| 1.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
5.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

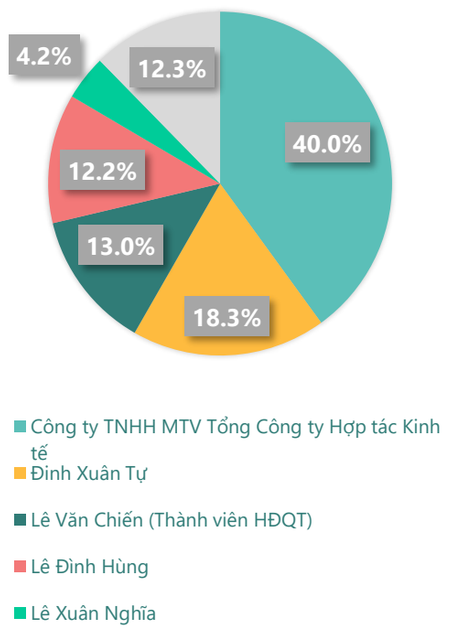
ROE *2023*
12.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,836 - 23,567
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	2,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.24
EPS	2,257
P/E	7.6

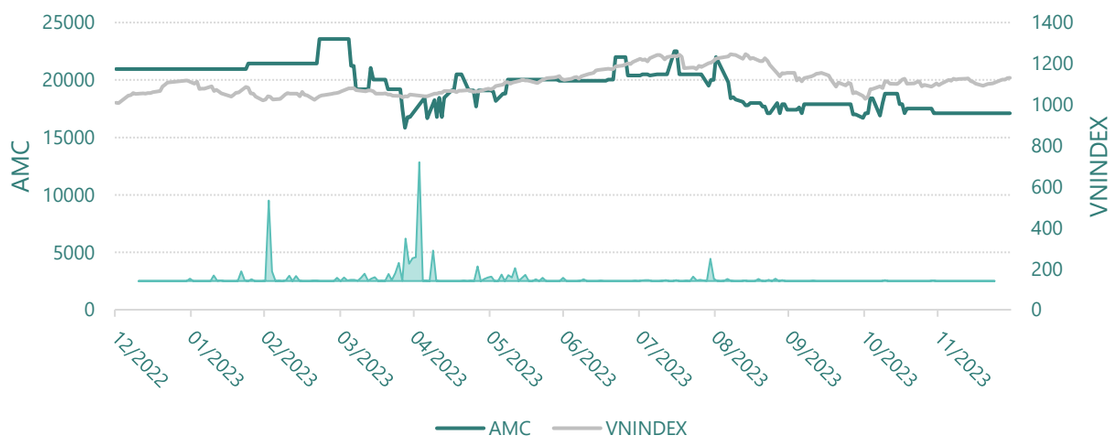
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



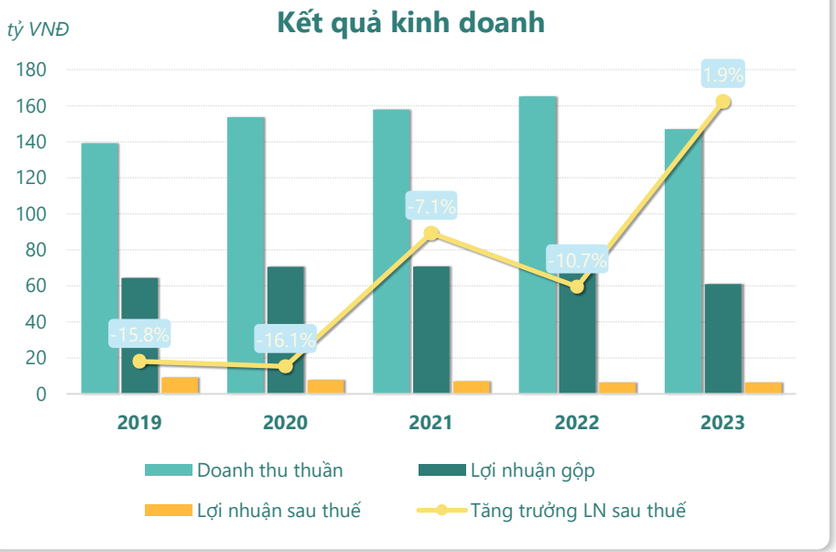
Lịch sử giá

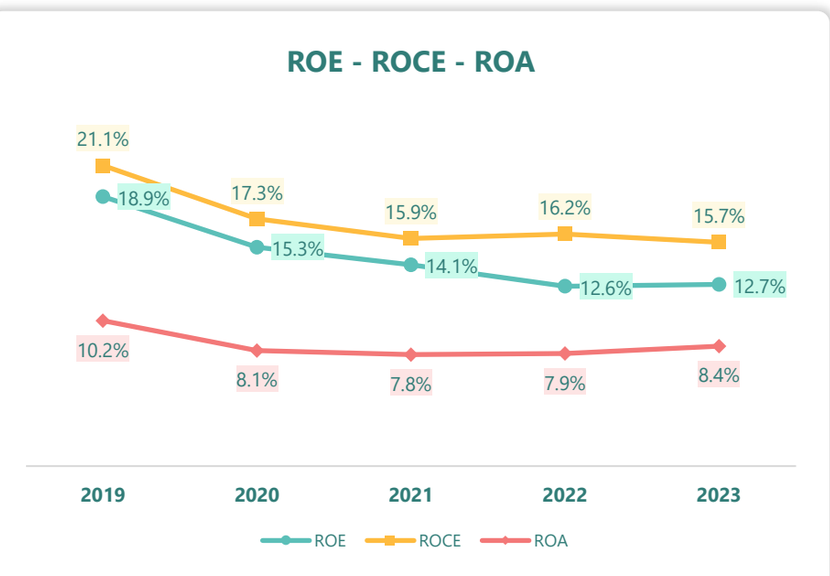


Kết quả kinh doanh **AMC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.1%** chỉ còn **146.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 6.44 tỷ đồng **tăng 1.85%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

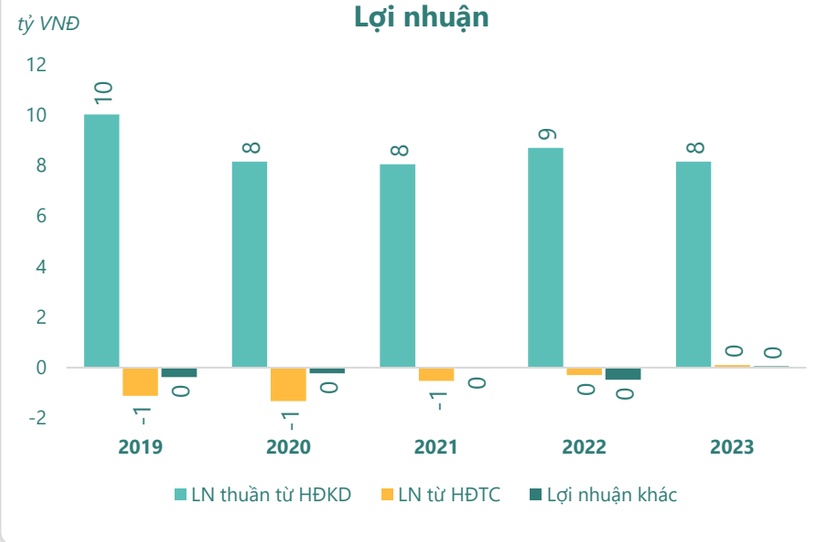


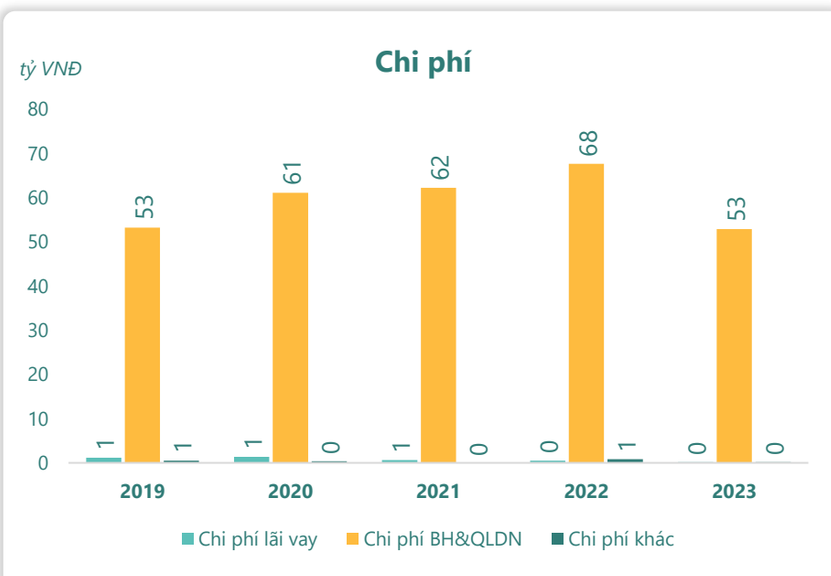


Năm **2023**, **AMC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.15** tỷ đồng, **giảm đi 0.54** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.61 tỷ đồng) là 0.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

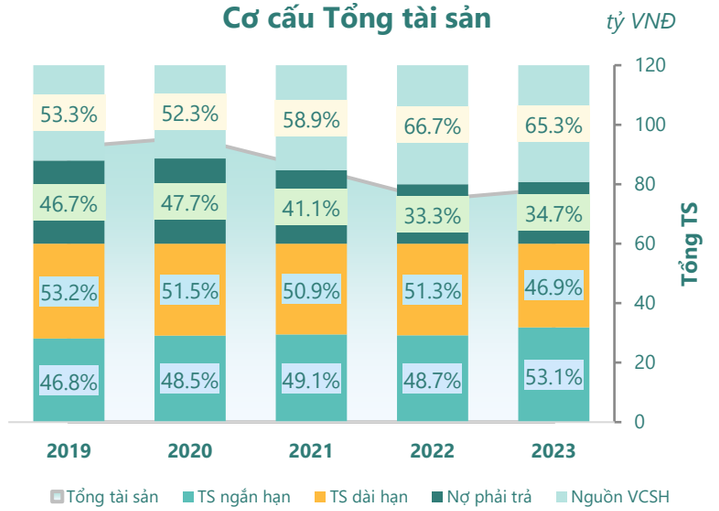
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **52.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

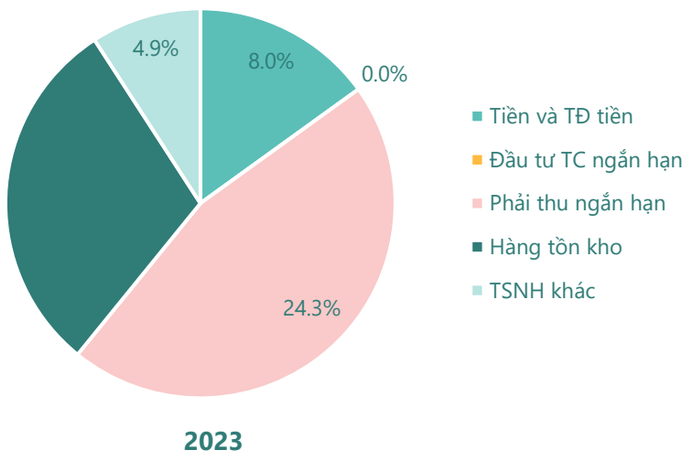
ROE của AMC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

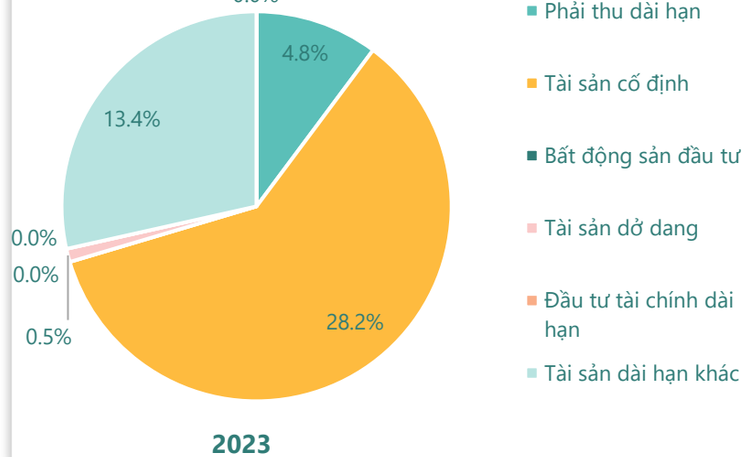




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **AMC** năm 2023 tăng trưởng **4.66%** so với năm trước, đạt **78.36** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.1% và 46.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

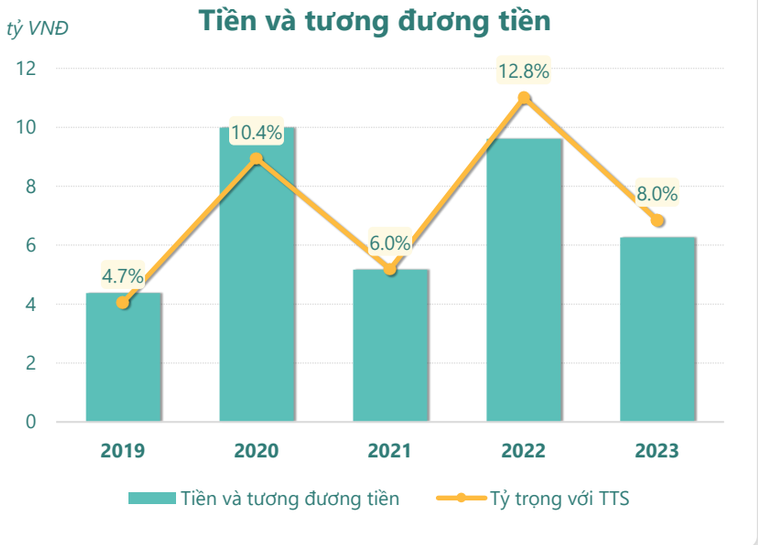
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của AMC đạt **41.61** tỷ đồng, tăng trưởng **14.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

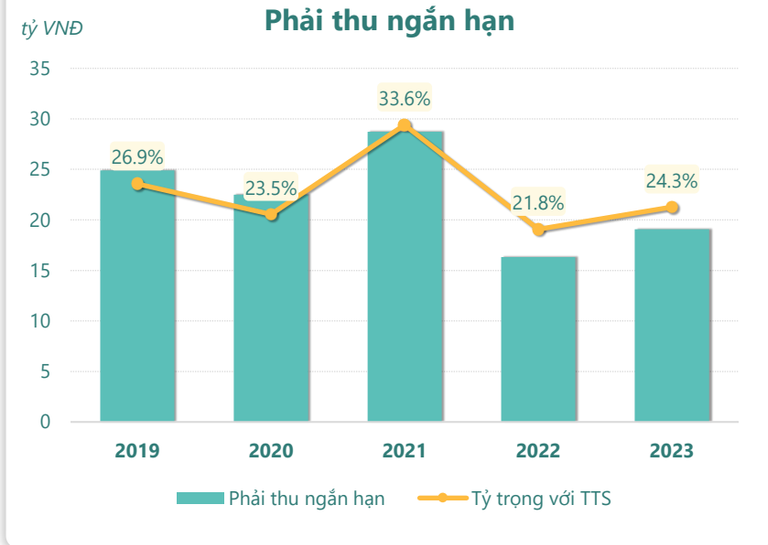
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

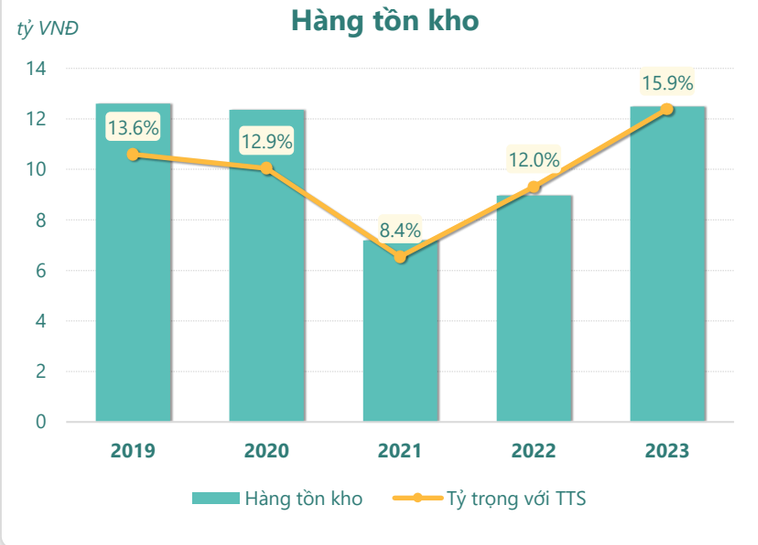
Tài sản dài hạn đạt **36.75** tỷ đồng giảm **4.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.4%.

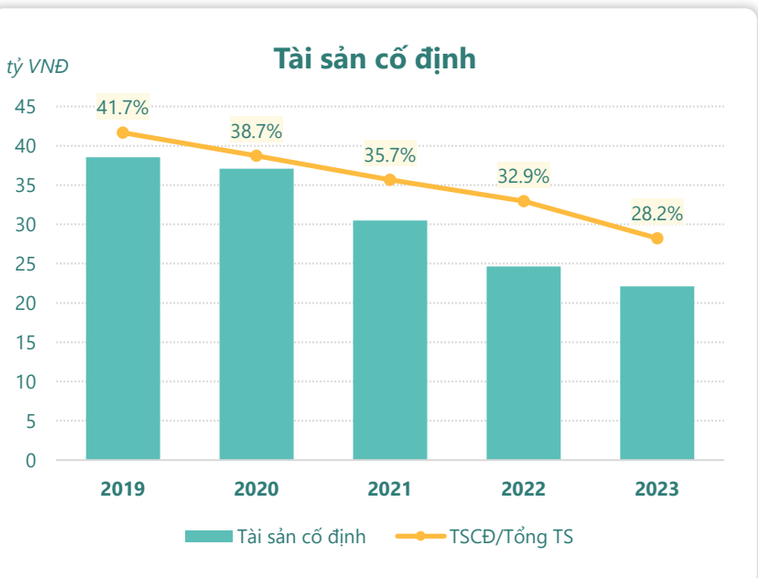
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

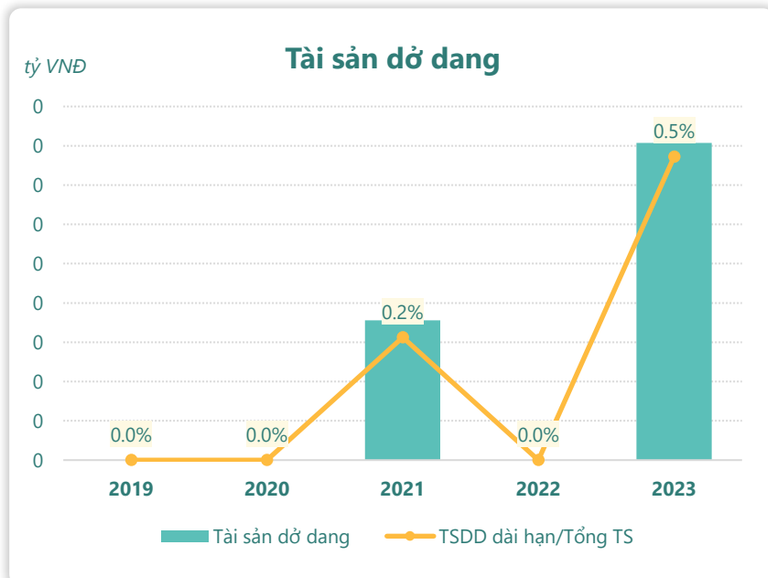
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

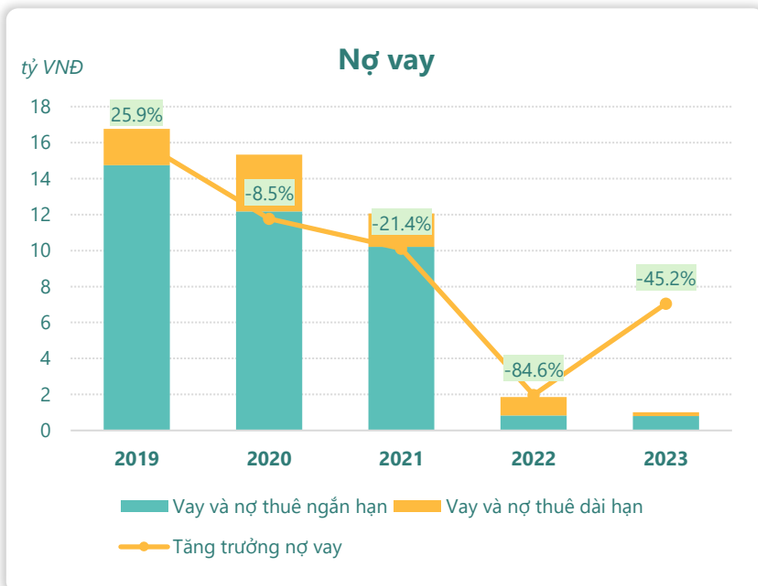






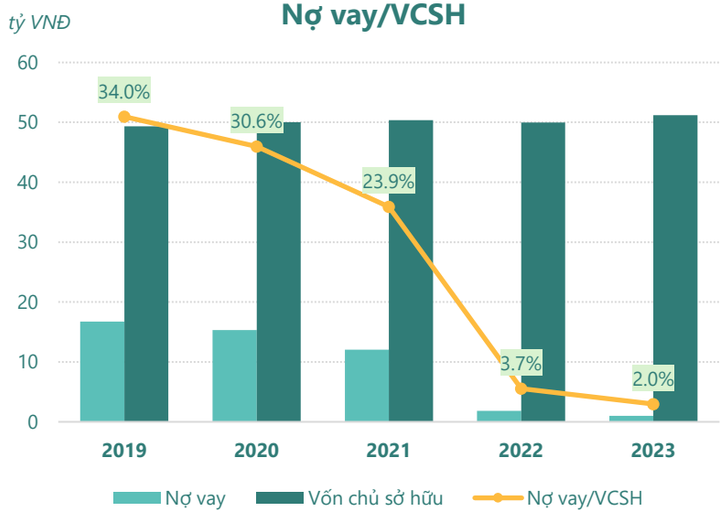




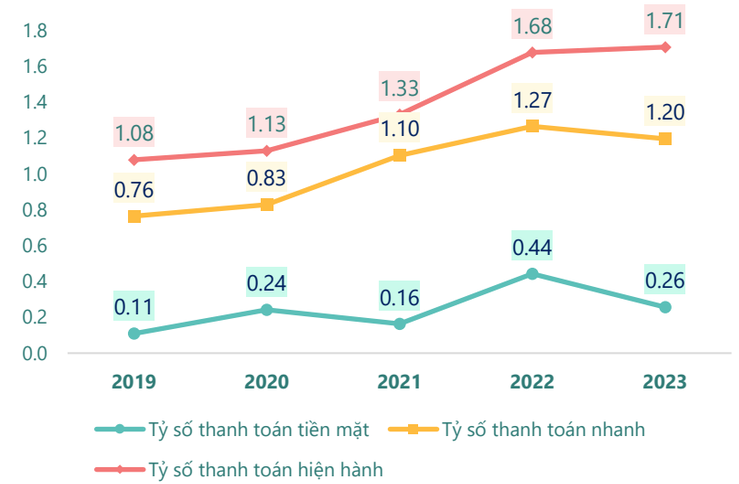


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

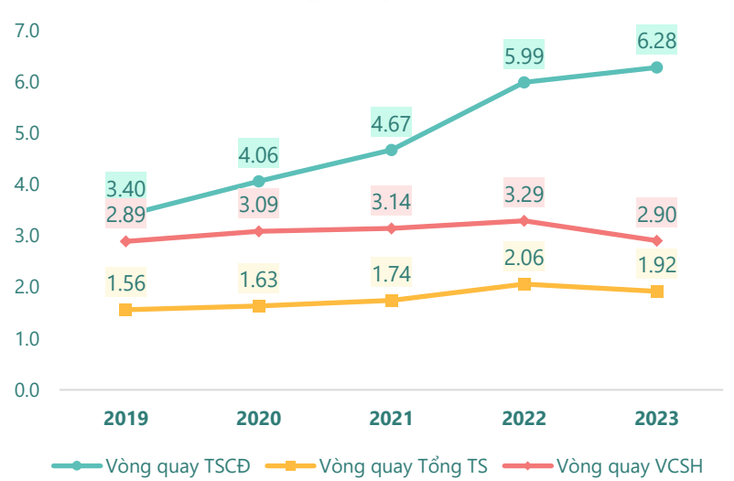
Nợ vay/VCSH



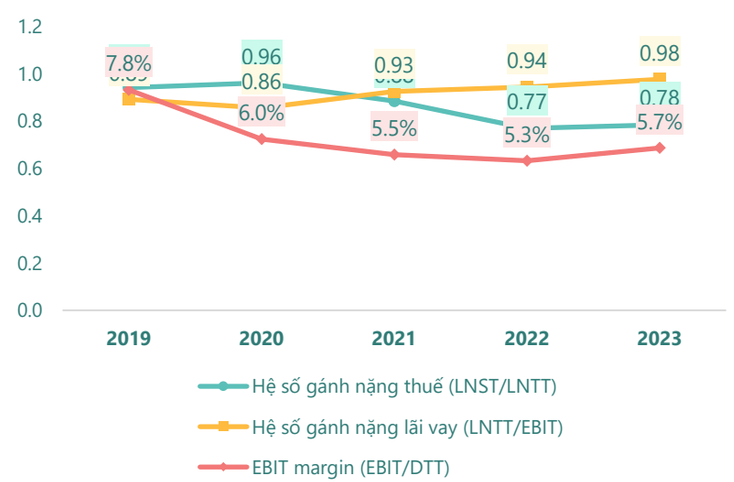
Chỉ số thanh khoản



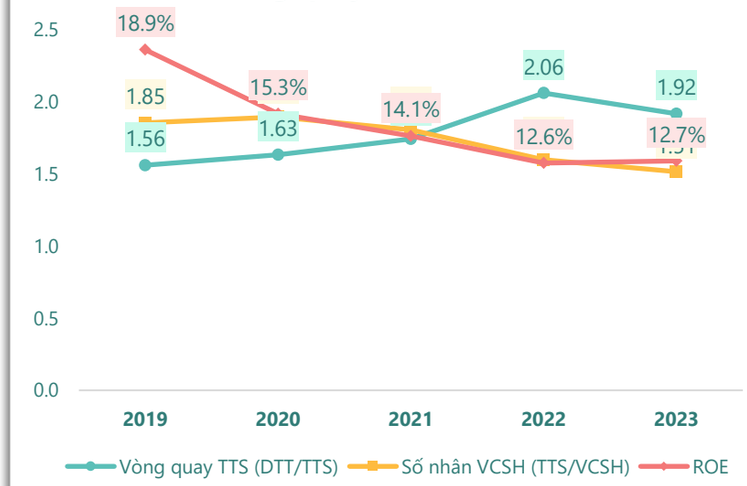
Vòng quay tài sản



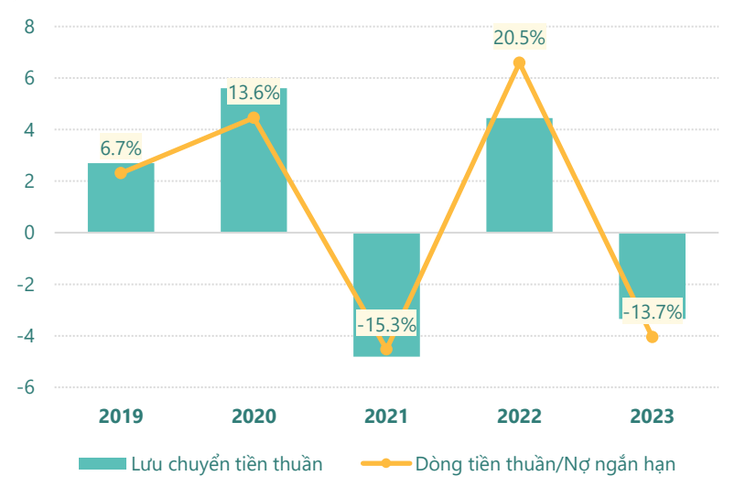
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**154**	**158**	**165**	**147**
Giá vốn hàng bán	82.9	87.0	88.5	85.9
Lợi nhuận gộp	**70.6**	**70.8**	**76.6**	**60.9**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.39	0.72	0.42
Chi phí TC	1.46	0.92	1.01	0.32
Chi phí lãi vay	**1.34**	**0.65**	**0.49**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.8	53.9	58.6	44.1
Chi phí QLDN	11.3	8.35	9.08	8.83
LN thuần từ HĐKD	**8.15**	**8.05**	**8.70**	**8.15**
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.04	-0.48	0.05
LN trước thuế	**7.92**	**8.01**	**8.21**	**8.20**
Lợi nhuận sau thuế	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	4.75	20.8	5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.58	-0.44	-3.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.12	-8.97	-15.9	-5.11
Tiền đầu kỳ	4.38	9.98	5.17	9.61
Lưu chuyển tiền thuần	**5.61**	**-4.81**	**4.44**	**-3.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.98	5.17	9.61	6.26

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**95.7**	**85.5**	**74.9**	**78.4**
Tài sản ngắn hạn	**46.5**	**42.0**	**36.4**	**41.6**
Tiền và tương đương tiền	9.98	5.17	9.61	6.26
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	22.5	28.7	16.3	19.1
Hàng tồn kho	12.4	7.19	8.97	12.5
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	0.87	1.54	3.81
Tài sản dài hạn	**49.3**	**43.5**	**38.4**	**36.8**
Phải thu dài hạn	2.55	2.93	3.33	3.75
Tài sản cố định	37.1	30.5	24.7	22.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.18	0	0.40
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.66	9.95	10.4	10.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**45.7**	**35.1**	**24.9**	**27.2**
Nợ ngắn hạn	**41.1**	**31.5**	**21.7**	**24.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	10.2	0.84	0.80
Phải trả người bán ngắn hạn	22.2	14.5	14.8	15.4
Nợ dài hạn	**4.55**	**3.63**	**3.19**	**2.79**
Vay và nợ thuê dài hạn	3.16	1.85	1.02	0.22
Nguồn vốn chủ sở hữu	**50.0**	**50.4**	**50.0**	**51.2**
Vốn chủ sở hữu	**50.0**	**50.4**	**50.0**	**51.2**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	28.5	28.5
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**